

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI  
THUẬN PHƯỚC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI  
THUẬN PHƯỚC**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Và Thương Mại Thuận Phước (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Thủy Sản Và Thương Mại Thuận Phước, chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001489, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thay đổi gần nhất vào ngày 13/10/2014).

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất là:

- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh.
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm.
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đào tạo nghề ngắn hạn.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng. Kinh doanh thương mại tổng hợp. Dịch vụ hậu cần nghề cá. Sản xuất bia, rượu, nước giải khát các loại.

**Trụ sở chính:** KCN dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Ông Trương Nguyên	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Thu Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Trương Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Võ Thị Hà

**4. Các thông tin khác: Không có**

**5. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


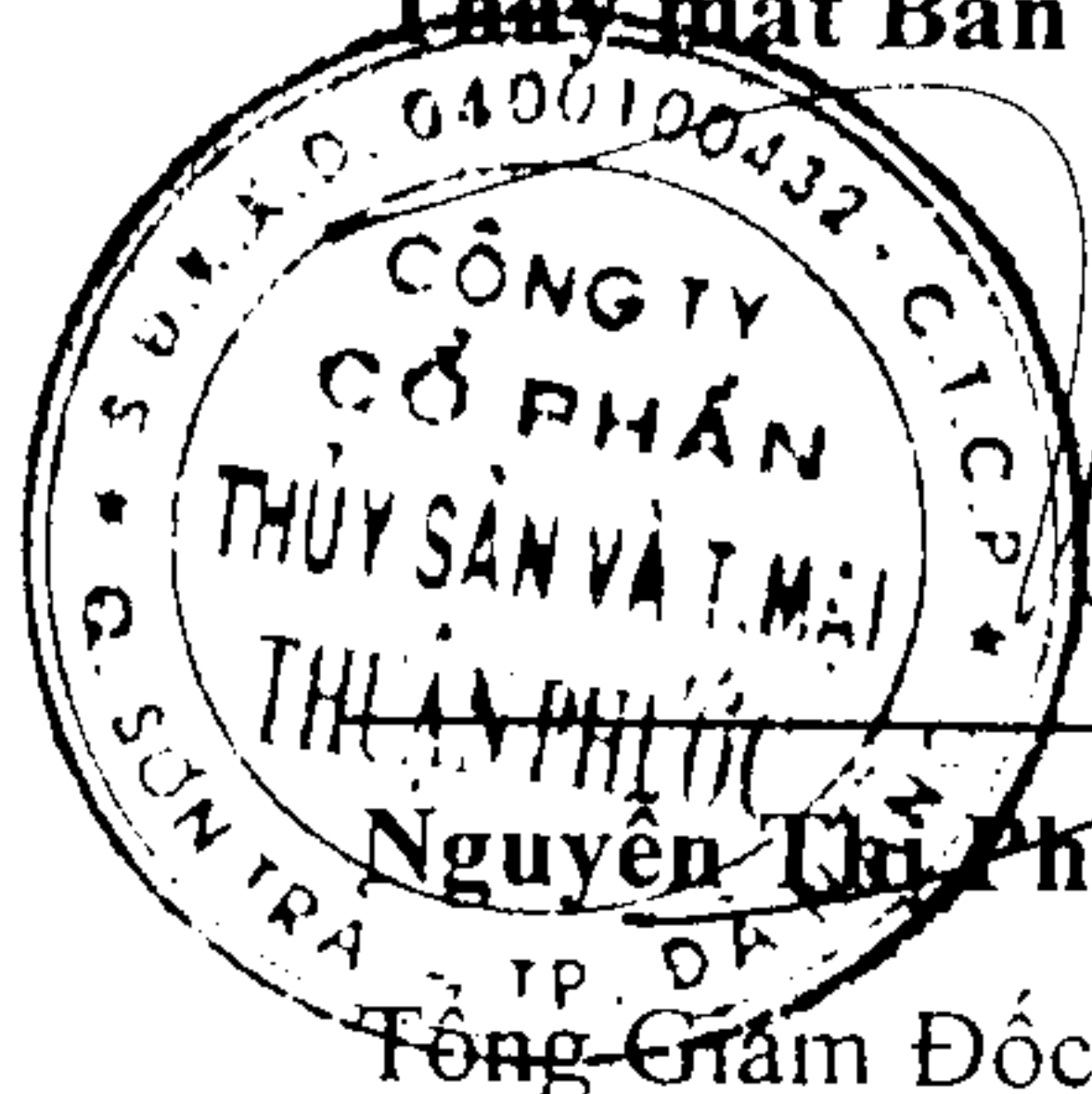
**7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
  
Nguyễn Thị Phi Anh  
Tổng Giám Đốc



Số: 03.15.26/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

**Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Và Thương Mại Thuận Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

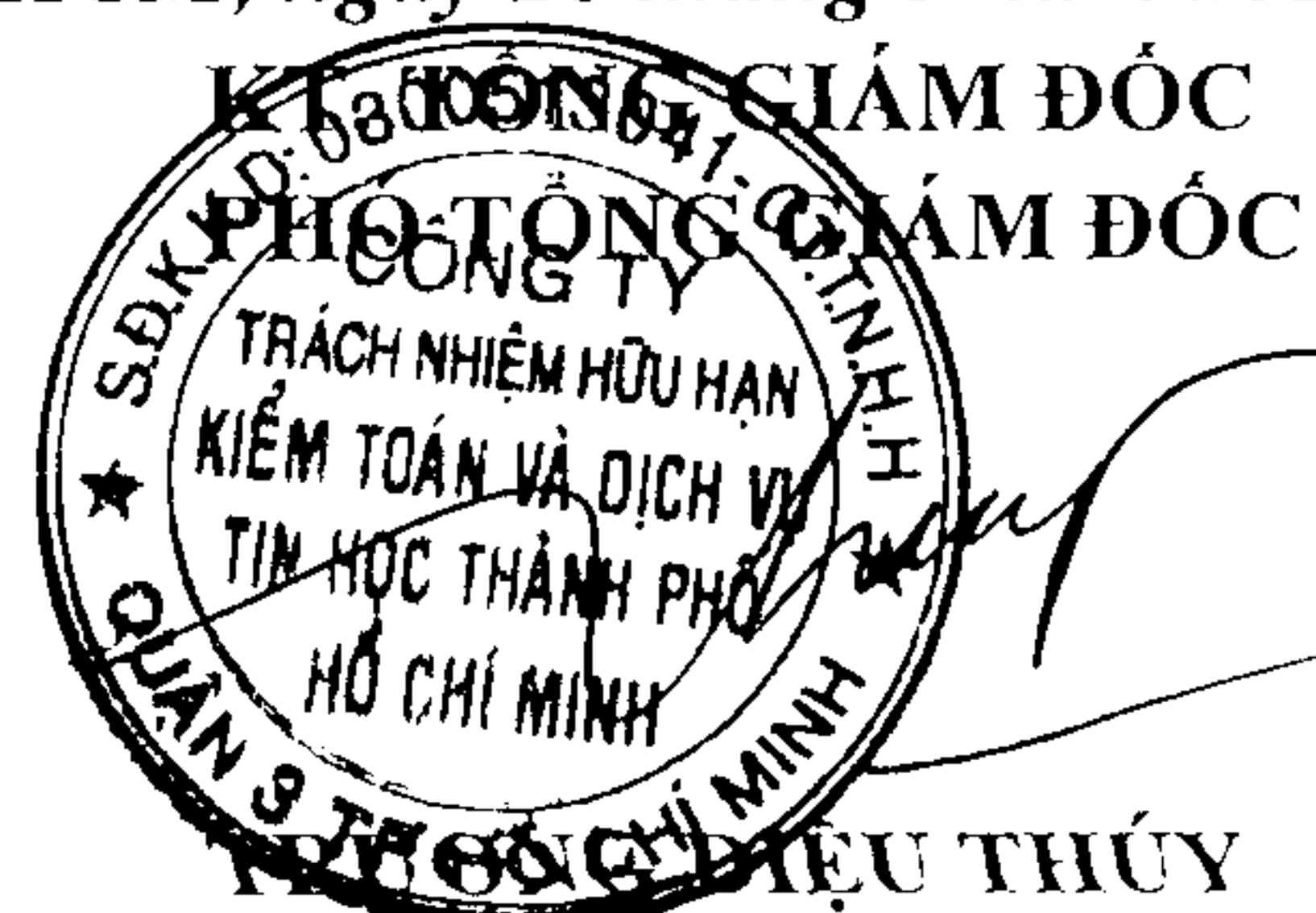
TP HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNDKHNKT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Số GCNDKHNKT: 0212-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>557.177.315.539</b>	<b>537.586.503.878</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>114.855.348.491</b>	<b>141.834.964.077</b>
1. Tiền	111		114.855.348.491	141.834.964.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>23.604.761.360</b>	<b>124.549.800</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.604.761.360	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	(10.211.560)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>104.577.132.227</b>	<b>198.600.254.323</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	92.891.682.016	179.006.769.037
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	11.374.193.981	6.326.378.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.375.300.830	15.331.151.744
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(2.064.044.600)	(2.064.044.600)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>309.019.272.286</b>	<b>186.891.131.998</b>
1. Hàng tồn kho	141		309.019.272.286	186.891.131.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.120.801.175</b>	<b>10.135.603.680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.563.618.066	9.550.797.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	557.183.109	584.806.079

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>112.090.241.262</b>	<b>116.598.842.618</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>106.904.274.758</b>	<b>112.350.455.260</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	106.904.274.758	96.653.711.285
- Nguyên giá	222		200.910.620.809	173.628.662.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.006.346.051)	(76.974.951.006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		30.584.200	30.584.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.584.200)	(30.584.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	15.696.743.975
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>3.140.000.000</b>	<b>3.140.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.940.000.000	2.940.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.045.966.504</b>	<b>1.108.387.358</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.045.966.504	1.108.387.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>669.267.556.801</b>	<b>654.185.346.496</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>525.103.101.729</b>	<b>522.946.963.128</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>497.829.690.252</b>	<b>488.815.087.651</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	430.806.531.855	432.965.873.336
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	9.465.814.141	8.574.277.345
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.622.031.806	1.466.870.863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	7.132.654.968	8.015.202.471
5. Phải trả người lao động	315		29.544.174.940	25.740.613.325
6. Chi phí phải trả	316	V.18	9.680.662.523	6.200.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	731.308.790	612.140.150
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.846.511.229	5.240.110.161
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.273.411.477</b>	<b>34.131.875.477</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.273.411.477	34.131.875.477
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

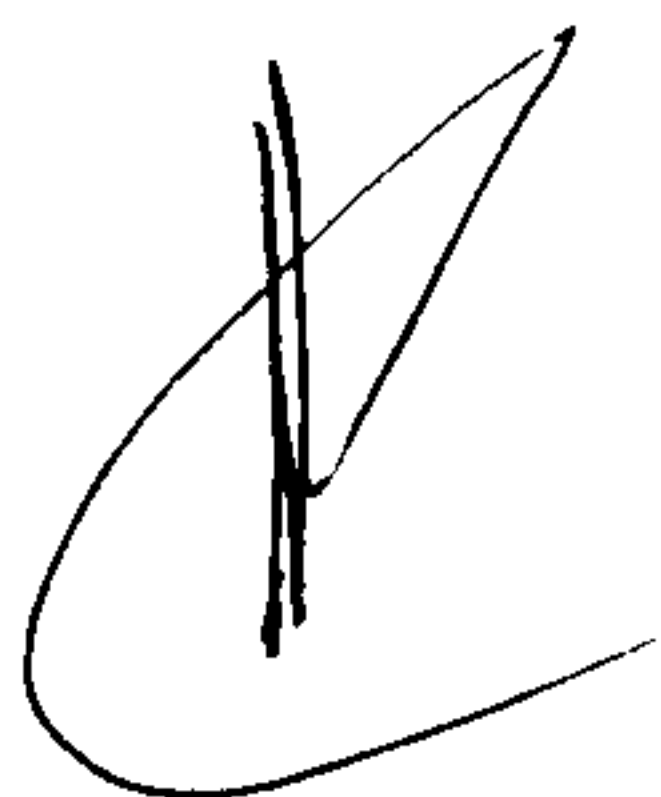
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>144.164.455.072</b>	<b>131.238.383.368</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>144.164.455.072</b>	<b>131.238.383.368</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.039.950.000	72.039.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.331.088.845	1.091.785.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		32.808.609.823	28.029.336.118
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.528.680.657	5.528.680.657
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.460.359.747	24.552.864.773
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>669.267.556.801</b>	<b>654.185.346.496</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.1	-	-
- USD		300.154,34	996.960,40
- EUR		151,45	4,30
- JYP		24.380	25.832

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 3 năm 2015

Lập Biểu



Nguyễn Văn Trung

Kế toán trưởng



Võ Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.220.499.701.870	1.922.062.678.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	57.504.861.253	7.676.086.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	2.162.994.840.617	1.914.386.592.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.979.289.877.610	1.768.435.492.543
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>183.704.963.007</b>	<b>145.951.099.704</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	17.174.060.243	22.236.889.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	28.358.188.129	21.240.566.371
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.100.167.244</i>	<i>15.937.495.947</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	66.444.783.694	64.164.831.208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	69.003.019.848	49.702.351.665
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>37.073.031.579</b>	<b>33.080.239.587</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	16.363.636	68.939.227
12. Chi phí khác	32	VI.10	364.597.147	257.453.081
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(348.233.511)</b>	<b>(188.513.854)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>36.724.798.068</b>	<b>32.891.725.733</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.264.438.321	8.338.860.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>28.460.359.747</b>	<b>24.552.864.773</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.12</b>	<b>3.951</b>	<b>3.408</b>

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 3 năm 2015

Lập Biểu



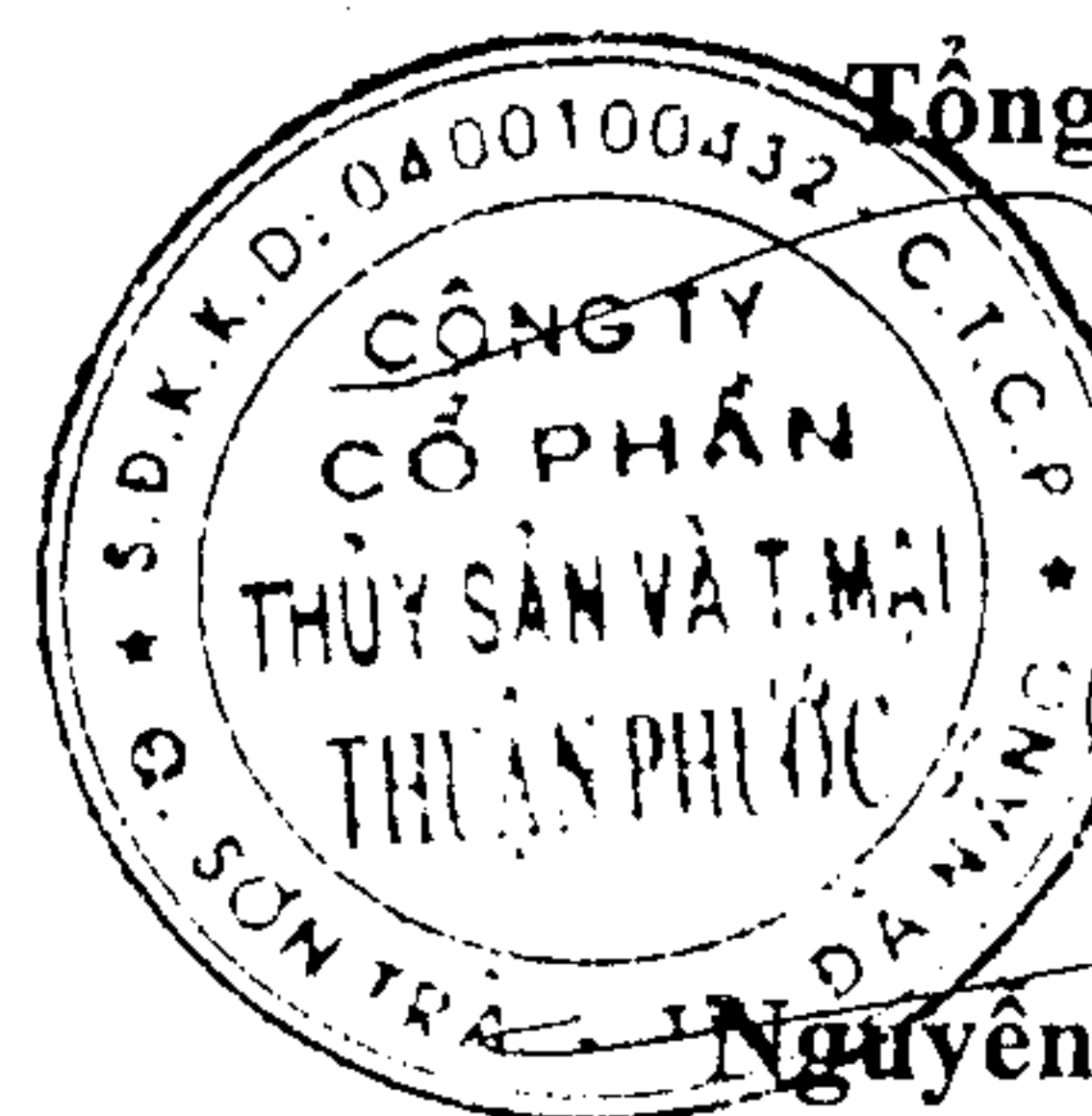
Nguyễn Văn Trung

Kế toán trưởng



Võ Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.724.798.068	32.891.725.733
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.09	17.031.395.045	15.487.990.907
- Các khoản dự phòng	03		(10.211.560)	1.969.378.860
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.758.301.957)	(10.532.747.283)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.06	16.100.167.244	15.937.495.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.087.846.840	55.753.844.164
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		99.037.924.601	(76.879.688.055)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(122.128.140.288)	(71.035.105.542)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.431.965.653	(7.929.895.544)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(937.579.146)	1.961.616.557
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(16.100.167.244)	(15.937.495.947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.128.860.960)	(7.517.627.781)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.760.000.000)	(2.206.507.277)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.502.989.456</b>	<b>(123.790.859.425)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.585.214.543)	(17.411.671.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(23.470.000.000)	(4.240.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	VI.05	6.758.301.957	10.503.713.829
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.296.912.586)</b>	<b>(6.875.834.210)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4.239.303.025	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.000.043.583.553	1.497.904.567.768
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.009.061.389.034)	(1.414.805.737.338)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.407.190.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.185.692.456)</b>	<b>83.098.830.430</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(26.979.615.586)</b>	<b>(47.567.863.205)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>141.834.964.077</b>	<b>189.402.827.282</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.01</b>	<b>114.855.348.491</b>	<b>141.834.964.077</b>

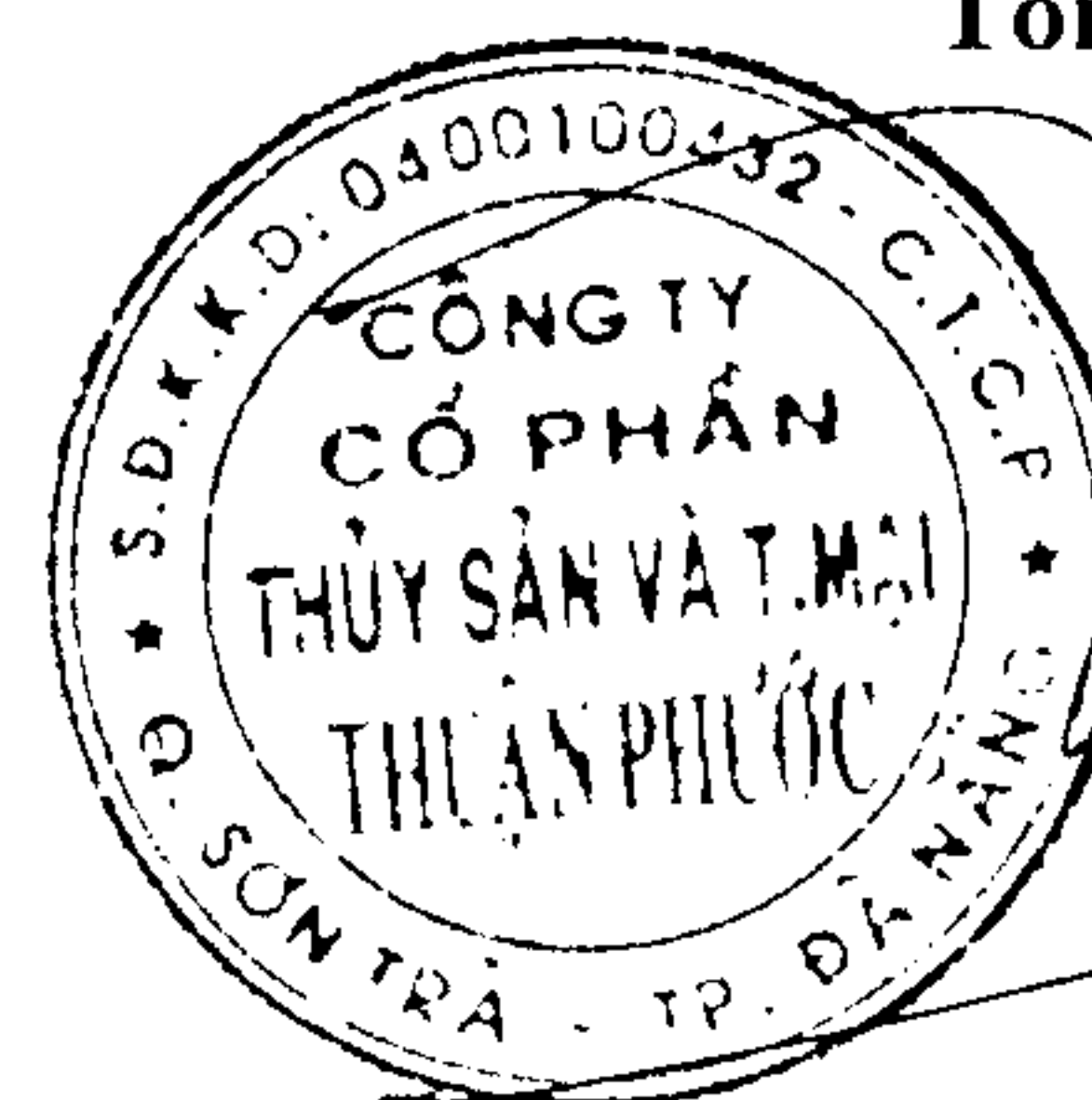
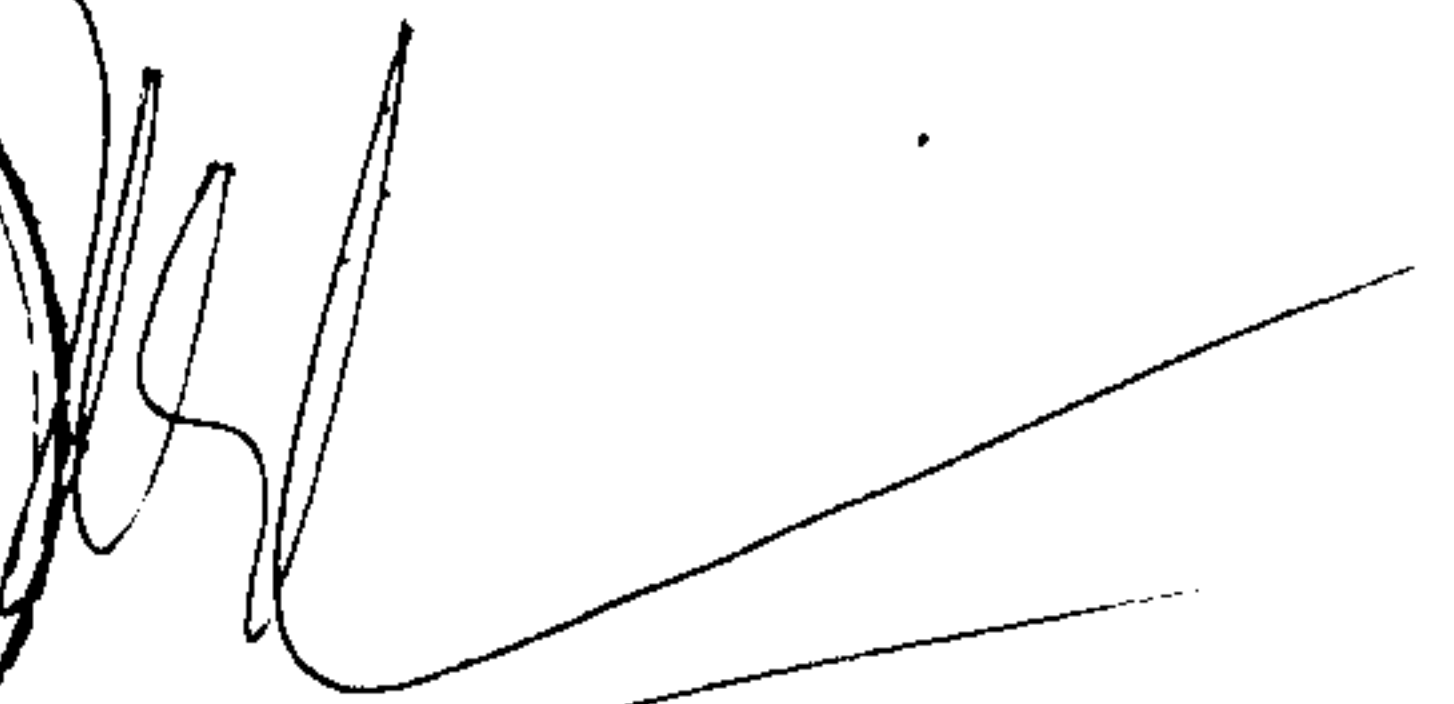
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 3 năm 2015

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

Võ Thị Hà

Nguyễn Thị Phi Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Và Thương Mại Thuận Phước (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Thủy Sản Và Thương Mại Thuận Phước, chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001489, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thay đổi gần nhất vào ngày 13/10/2014).

**Tên tiếng Anh:** THUAN PHUOC SEAFOODS AND TRADING CORPORATION.

**Tên viết tắt:** THUAN PHUOC CORP.

**Trụ sở chính:** KCN dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

**Đơn vị trực thuộc:**

- + Xí nghiệp Đông lạnh 3-2
- + Xí nghiệp Thủy sản và Thực phẩm

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất là:

- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh.
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm.
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đào tạo nghề ngắn hạn.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng. Kinh doanh thương mại tổng hợp. Dịch vụ hậu cần nghề cá. Sản xuất bia, rượu, nước giải khát các loại.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****5. Công ty có các công ty con như sau:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000562	Chế biến và xuất khẩu hải sản	5.000.000.000	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)****Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	2 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư cổ phiếu. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ việc kết chuyển các quỹ ghi tăng vốn.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tiền</b>	<b>21.968.229.559</b>	<b>58.467.021.159</b>
Tiền mặt	13.861.235	27.356.061
Tiền gửi ngân hàng	21.954.368.324	58.439.665.098
+ VND	15.535.564.658	37.523.126.656
+ JPY	4.288.442	5.127.652
+ EUR	3.890.942	124.421
+ USD	6.410.624.282	20.911.286.369
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>92.887.118.932</b>	<b>83.367.942.918</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	92.887.118.932	83.367.942.918
<b>Cộng</b>	<b>114.855.348.491</b>	<b>141.834.964.077</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư		134.761.360		134.761.360
<i>Cổ phiếu ACB</i>	3.489	51.229.100	3.489	51.229.100
<i>Cổ phiếu BCC</i>	5.000	42.000.000	5.000	42.000.000
<i>Cổ phiếu ICF</i>	7.900	41.250.000	7.900	41.250.000
<i>Cổ phiếu STB</i>	2	30.260	2	30.260
<i>Cổ phiếu TRA</i>	6	252.000	6	252.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	(10.211.560)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>134.761.360</b>	<b>-</b>	<b>124.549.800</b>

- Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại NH Sài Gòn Công thương

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại NH Sài Gòn Công thương	23.470.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.470.000.000</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

Khách hàng trong nước

Khách hàng nước ngoài

Các bên liên quan

+ Cty TNHH MTV Thủy sản An

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	66.583.694	9.506.005.076
Khách hàng nước ngoài	92.825.098.322	169.500.763.961
Các bên liên quan		
+ Cty TNHH MTV Thủy sản An	188.285.619	9.346.388.476
<b>Cộng</b>	<b>92.891.682.016</b>	<b>179.006.769.037</b>

Trong khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2014 có các khoản phải thu trị giá 20.303.887.827 đồng được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng.

**4. Trả trước cho người bán**

Nhà cung cấp trong nước

Nhà cung cấp nước ngoài

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	5.469.854.160	5.398.892.270
Nhà cung cấp nước ngoài	5.904.339.821	927.485.872
<b>Cộng</b>	<b>11.374.193.981</b>	<b>6.326.378.142</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

Phải thu khác

- Phải thu Bảo hiểm xã hội

- Phải thu Bảo hiểm y tế

- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp

- Đặt cọc tiền mua cổ phần

- Tạm trả cổ tức năm 2013

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác		
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	1.509.163.742	874.559.555
- Phải thu Bảo hiểm y tế	334.891.243	165.877.071
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	117.245.845	66.443.143
- Đặt cọc tiền mua cổ phần	414.000.000	7.190.576.975
- Tạm trả cổ tức năm 2013	-	7.033.695.000
<b>Cộng</b>	<b>2.375.300.830</b>	<b>15.331.151.744</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	2.064.044.600	64.044.600
Số dự phòng trong năm	-	2.000.000.000
Số dư cuối năm	<b>2.064.044.600</b>	<b>2.064.044.600</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	39.638.501.746	12.993.682.827
Công cụ, dụng cụ	6.394.144.821	6.577.710.980
Bán thành phẩm	152.821.938.130	-
Thành phẩm	110.164.687.589	167.319.738.191
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>309.019.272.286</b>	<b>186.891.131.998</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>309.019.272.286</b>	<b>186.891.131.998</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Hàng tồn kho bình quân trị giá tối thiểu 77.000.000.000 đồng theo sổ sách kế toán, BCTC và BC hàng tồn kho của Công ty.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có		
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	471.663.109	500.506.079
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.520.000	84.300.000
<b>Cộng</b>	<b>557.183.109</b>	<b>584.806.079</b>
<b>9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 35.</b>		
<b>10. Tài sản cố định vô hình</b>		
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	30.584.200	61.168.400
Số dư cuối năm	30.584.200	61.168.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	30.584.200	61.168.400
Số dư cuối năm	30.584.200	61.168.400
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Trạm xử lý nước thải	-	15.696.743.975
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>15.696.743.975</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
+ Cty TNHH MTV Thủy sản An		200.000.000		200.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	-	-	-	-
Đầu tư cổ phiếu				
+ Cty Cổ phần Trường Sơn	210.000	2.940.000.000	210.000	2.940.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>3.140.000.000</b>	-	<b>3.140.000.000</b>

(\*) Theo hợp đồng mua bán tài sản số 001/HĐMB/2015 ngày 23/01/20159 (chưa qua công chứng) giữa Công ty cổ phần Trường Sơn và Công ty Cổ phần thủy sản Thương mại Thuận Phước về việc mua bán tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Trường Sơn tại Xã Phòng Điền huyện Phong Điền Thừa Thiên Huế với giá trị 15.045.000.000 đồng. Khoản tiền này được bù trừ với khoản công nợ ứng trước của Công ty Cổ phần Trường Sơn và giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Trường Sơn mua lại của Công ty Cổ phần Thủy Sản Thuận Phước tại Công ty Cổ phần Trường Sơn.

## 13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	389.590.806	373.387.358
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.656.375.698	735.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.045.966.504</b>	<b>1.108.387.358</b>

## 14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vay ngắn hạn USD</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	13.310.000 USD	284.567.800.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	500.000 USD	10.690.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	2.647.027 USD	56.553.731.855
Ngân hàng ANZ	1.000.000 USD	21.320.000.000
Ngân hàng HSBC	1.700.000 USD	36.295.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.000.000 USD	21.380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>430.806.531.855</b>	<b>432.965.873.336</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
409/14/VCB-KHDN tháng 11/2014	Thời hạn cho vay tối đa là 05 tháng kể từ ngày rút vốn khoản vay	Theo thông báo cho từng thời kỳ	284.567.800.000	Tài sản thế chấp, cầm cố của Bên vay: MMTB và một số hạng mục BĐS của Nhà máy Thọ Quang và Xí nghiệp đông lạnh 32

Ngân hàng TMCP Á Châu VN gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
DAN.DN.232.2807 14 ngày 19/09/2014	12 tháng	Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể	10.690.000.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư nâng cao năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu theo biên bản thỏa thuận giá trị TSTC ngày 19/09/2014 là: 5.677.000.000 đồng</li> <li>- Hàng tồn kho bình quân trị giá tối thiểu 77.000.000.000 đồng</li> <li>- Toàn bộ khoản phải thu phát sinh của các khách hàng sau: Hottlet Frozen Foods N.V, Hanwa American Corp, Kagerrer &amp; Co. GMBH, Harvest Valley INC, Inabata and Co.,Ltd</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

Ngân hàng ANZ gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Bản sửa đổi thứ nhất Thư đề nghị Cung cấp Tiện ích lập ngày 11/11/2014	03 tháng kể từ ngày rút vốn	3% đối với USD 8-9% đối với VND	21.320.000.000	(a) Thẻ chấp hàng hóa trong kho của bên vay với trị giá 1.000.000 USD (b) Thẻ chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1.000.000 USD

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
10400498/2013/TP ngày 10/12/2013	Thời hạn 12 tháng từ ngày 10/12/2013 đến 10/12/2014. Khi hết thời hạn HMTD, tùy vào tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng đáp ứng của mỗi bên, hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo.	Theo thông báo của bên cho vay từng thời kỳ	56.553.731.855	- Bảo đảm bằng tài sản - Bảo lãnh của bên thứ 3 - Bảo đảm bằng 1 phần tài sản - Các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận

Ngân hàng HSBC gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Thư đề nghị Cung cấp Tiện ích chung HBAP 121007 và điều chỉnh 1 HBAP 12155.	03 tháng kể từ ngày rút vốn khoản vay	Lãi suất cho vay cơ bản USD (hoặc VND) thời hạn tương ứng cộng 1,5% năm.	36.295.000.000	Các khoản phải thu và hàng hóa lưu chuyển trong kho được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số VNM101987/MR. Trị giá 3.000.000 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
07/2014/HĐHM-PVB-CNĐN ngày 30/09/2014	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cho vay được ghi cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm rút vốn và cố định trong suốt thời hạn cho vay	21.380.000.000	Thế chấp với tài sản bảo đảm là Hàng hóa luân chuyển trong kho.

**15. Phải trả người bán**Nhà cung cấp trong nước  
Cộng

31/12/2014

01/01/2014

9.465.814.141

8.574.277.345

**9.465.814.141****8.574.277.345****16. Người mua trả tiền trước**Khách hàng trong nước  
Khách hàng nước ngoài  
Cộng

31/12/2014

01/01/2014

867.827.391

730.471.416

754.204.415

736.399.447

**1.622.031.806****1.466.870.863****17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế giá trị gia tăng  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
Cộng

31/12/2014

01/01/2014

8.048.140

10.756.804

6.724.438.321

7.588.860.960

400.168.507

415.584.707

**7.132.654.968****8.015.202.471****18. Chi phí phải trả**Trích trước tiền thuê đất  
Trích trước tiền vận chuyển  
Trích trước phí tư vấn kỹ thuật  
Phí xử lý nước thải  
Lương hợp đồng ngoài tháng 12  
Chi phí thuê tư vấn vụ kiện chống bán phá giá  
Chi phí lãi vay  
Trích trước chi phí khác  
Cộng

31/12/2014

01/01/2014

1.140.227.127

-

928.438.463

2.564.000.000

1.010.000.000

2.636.000.000

71.691.615

300.000.000

156.882.748

250.000.000

6.000.000.000

-

-

-

373.422.570

450.000.000

**9.680.662.523****6.200.000.000**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	469.663.420	356.444.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.645.370	255.695.370
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>261.645.370</i>	<i>255.695.370</i>
<b>Cộng</b>	<b>731.308.790</b>	<b>612.140.150</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>Vay dài hạn VNĐ</b>	<b>27.273.411.477</b>	<b>34.131.875.477</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	8.817.804.320	11.297.804.320
+ Quỹ đầu tư phát triển	6.274.566.690	11.274.566.690
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	3.691.040.467	4.559.504.467
+ Quỹ môi trường	8.490.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.273.411.477</b>	<b>34.131.875.477</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 150/12/VCB - KHDN	18/5/2009	12/5/2019	Theo thông báo trong từng thời kỳ.	TS hình thành từ nguồn vốn vay. Trị giá: 17.322.000.000
Số 125/12/VCB - KHDN	5/11/2011	11/09/2017	Theo thông báo trong từng thời kỳ.	Nhà xưởng, vật kiến trúc, MMTB của nhà máy Thọ Quang và XN Đông lạnh 32

Quỹ Đầu tư phát triển gồm các hợp đồng vay sau

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/HĐTD ngày 14/03/2008	1/1/2008	84 tháng đến 01/01/2015	0,7%/ tháng và thay đổi theo từng thời kỳ giải ngân. Từ 25/06/2012 lãi suất cố định là 11,4%.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0013/2012/HĐTG-MDB Đà Nẵng ngày 22/12/2012. Trị giá 5.037.500.000.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

Ngân hàng TMCP Á Châu gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
DAN DN.02091210 ngày 09/10/2010	10/9/2010	96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	03 tháng đầu: 14,5%/năm và thay đổi theo qui định của ACB tại thời điểm giải ngân. Từ 08/2009 - 08/2012 lãi suất là 15,5%/năm. Từ 08/2012 đến nay lãi suất là 14,8%/năm.	HTK bình quân trị giá tối thiểu 77.000.000.000 VND và tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo giá tạm tính là 16.413.000.000 VND.
DAN DN.04.230412/TT	4/25/2012	60 tháng.	Thay đổi theo từng thời điểm.	Toàn bộ TS hình thành từ dự án đầu tư nâng cao năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu. Trị giá: 14.030.000.000 VND; HTK trị giá tối thiểu là 77.000.000.000 VND. Khoản phải thu của các khách hàng.

Quỹ Môi trường gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Phụ lục HĐ số 02/01-13/TDKTT- QMT/TP	27/08/2013	27/08/2019	5,4%/năm	Bảo lãnh của ngân hàng ngoại thương
Phụ lục HĐ số 03/01-13/TDKTT- QMT/TP	22/10/2013	25/08/2019	5,4%/năm	Bảo lãnh của ngân hàng ngoại thương

**21. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 36.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Nguyễn Thị Phi Anh	34,27%	24.691.320.000	16.697.020.000
Đoàn Thị Thanh Hương	8,97%	6.463.300.000	-
Trần Văn Lĩnh	7,05%	5.082.400.000	4.536.400.000
Lê Thị Minh Thảo	5,36%	3.860.800.000	3.758.800.000
Lê Thanh Thảo	4,63%	3.333.400.000	-
Cổ đông khác	39,71%	28.608.730.000	47.047.730.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>72.039.950.000</b>	<b>72.039.950.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.039.950.000	72.039.950.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	72.039.950.000	72.039.950.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	72.039.950.000	72.039.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.407.190.000	10.805.392.500

**d. Cổ tức**

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	20%	20%

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.203.995	7.203.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.203.995	7.203.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.203.995	7.203.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.203.995	7.203.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.203.995	7.203.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	5.528.680.657	5.528.680.657
<b>Cộng</b>	<b>5.528.680.657</b>	<b>5.528.680.657</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2014	Năm 2013
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	2.220.499.701.870	1.922.062.678.495
<b>Cộng</b>	<b>2.220.499.701.870</b>	<b>1.922.062.678.495</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	57.504.861.253	7.676.086.248
<b>Cộng</b>	<b>57.504.861.253</b>	<b>7.676.086.248</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm hàng hóa	2.162.994.840.617	1.914.386.592.247
<b>Cộng</b>	<b>2.162.994.840.617</b>	<b>1.914.386.592.247</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thành phẩm hàng hóa đã bán	1.979.289.877.610	1.768.435.492.543
<b>Cộng</b>	<b>1.979.289.877.610</b>	<b>1.768.435.492.543</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.755.853.657	10.391.060.297
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.448.300	2.403.532
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	110.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.415.758.286	11.733.175.298
<b>Cộng</b>	<b>17.174.060.243</b>	<b>22.236.889.127</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	16.100.167.244	15.937.495.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.268.232.445	5.333.691.564
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(10.211.560)	(30.621.140)
<b>Cộng</b>	<b>28.358.188.129</b>	<b>21.240.566.371</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	-	10.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.902.004.046	53.404.908.110
Chi phí khác	542.779.648	259.923.098
<b>Cộng</b>	<b>66.444.783.694</b>	<b>64.164.831.208</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	45.929.740.032	31.030.467.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.637.461	342.646.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.654.131.100	3.103.214.161
Thuế, phí, lệ phí	801.648.664	16.442.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.247.680.491	9.718.614.169
Chi phí bằng tiền khác	4.130.182.100	5.490.965.960
<b>Cộng</b>	<b>69.003.019.848</b>	<b>49.702.351.665</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	-	36.363.636
Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.363.636	31.889.091
Thu nhập khác	-	686.500
<b>Cộng</b>	<b>16.363.636</b>	<b>68.939.227</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Nộp phạt hành chính	174.049.662	57.000.000
Chi phí khấu hao của nguyên giá ô tô vượt 1,6 tỷ	190.547.485	127.179.520
Phạt vi phạm hợp đồng	-	20.000.000
GTCL của tài sản đưa đi thanh lý	-	7.330.182
Chi phí khác	-	45.943.379
<b>Cộng</b>	<b>364.597.147</b>	<b>257.453.081</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>36.724.798.068</b>	<b>32.891.725.733</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>840.830.665</b>	<b>463.718.106</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	843.278.965	576.371.638
+ Lãi vay tương ứng với tiền ứng đặt cọc mua cổ phần	-	158.345.921
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	478.681.818	180.572.636
+ Phạt vi phạm hành chính	174.049.662	110.273.565
+ Chi phí khấu hao của nguyên giá ô tô vượt 1,6 tỷ	190.547.485	127.179.516
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.448.300)	(112.653.532)
+ Cổ tức được chia từ công ty Cổ phần Trường Sơn	-	(110.250.000)
+ Cổ tức được chia từ chứng khoán ngắn hạn	(2.448.300)	(2.403.532)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>37.565.628.733</b>	<b>33.355.443.839</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.264.438.321</b>	<b>8.338.860.960</b>
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>8.264.438.321</b>	<b>8.338.860.960</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>28.460.359.747</b>	<b>24.552.864.773</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>	<b>28.460.359.747</b>	<b>24.552.864.773</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.203.995	7.203.599
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.951</b>	<b>3.408</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
VND	+100	811.631.333
VND	-100	(811.631.333)
USD	+100	(4.243.103.876)
USD	-100	4.243.103.876
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VND	+200	1.739.713.313
VND	-200	(1.739.713.313)
USD	+100	(4.122.484.504)
USD	-100	4.122.484.504

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+0,5 %	(1.656.998.846)
	-0,5 %	1.656.998.846
Năm trước	+1 %	*(2.946.484.092)
	-1 %	2.946.484.092

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 134.761.360 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 124.549.800 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 13.476.136 đồng Việt Nam.

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Không quá hạn và không bị suy giảm		Quá hạn	
			Không bị suy giảm	Bị suy giảm
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	88.827.637.416			-
Trên 181 ngày	-			4.064.044.600
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>88.827.637.416</b>		-	<b>4.064.044.600</b>
Dự phòng giảm giá trị	-			2.064.044.600
<b>Giá trị thuần</b>	<b>88.827.637.416</b>		-	<b>2.000.000.000</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Dưới 90 ngày	174.942.724.437			-
Trên 181 ngày	-			4.064.044.600
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>174.942.724.437</b>		-	<b>4.064.044.600</b>
Dự phòng giảm giá trị	-			2.064.044.600
<b>Giá trị thuần</b>	<b>174.942.724.437</b>		-	<b>2.000.000.000</b>

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>31 tháng 12 năm 2014</b>	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	430.806.531.855	-	27.273.411.477	458.079.943.332
Phải trả người bán	9.465.814.141	-	-	9.465.814.141
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	9.523.779.775	-	-	9.523.779.775
	<b>449.796.125.771</b>	-	<b>27.273.411.477</b>	<b>477.069.537.248</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	432.965.873.336	11.559.504.467	22.572.371.010	467.097.748.813
Phải trả người bán	8.574.277.345	-	-	8.574.277.345
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	5.950.000.000	-	-	5.950.000.000
	<b>447.490.150.681</b>	<b>11.559.504.467</b>	<b>22.572.371.010</b>	<b>481.622.026.158</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13, V.19 - Thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Công ty con	Phải thu	63.190.577.699	188.285.619
Công ty CP Trường Sơn	Đầu tư cổ phiếu	Ứng trước	-	4.000.000.000
HDQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc		Lương và thưởng	2.714.869.000	615.768.007

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số 18, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.415.758.286	9.886.778.890	528.979.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.268.232.445	9.713.979.030	2.554.253.415
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(1.852.474.159)	172.799.860	(2.025.274.019)

**5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

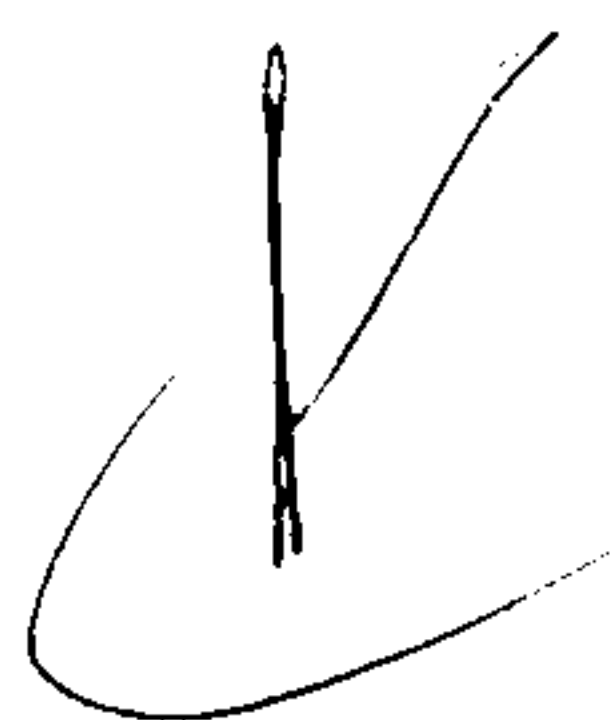
Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản. Các xí nghiệp của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 3 năm 2015

Lập Biểu



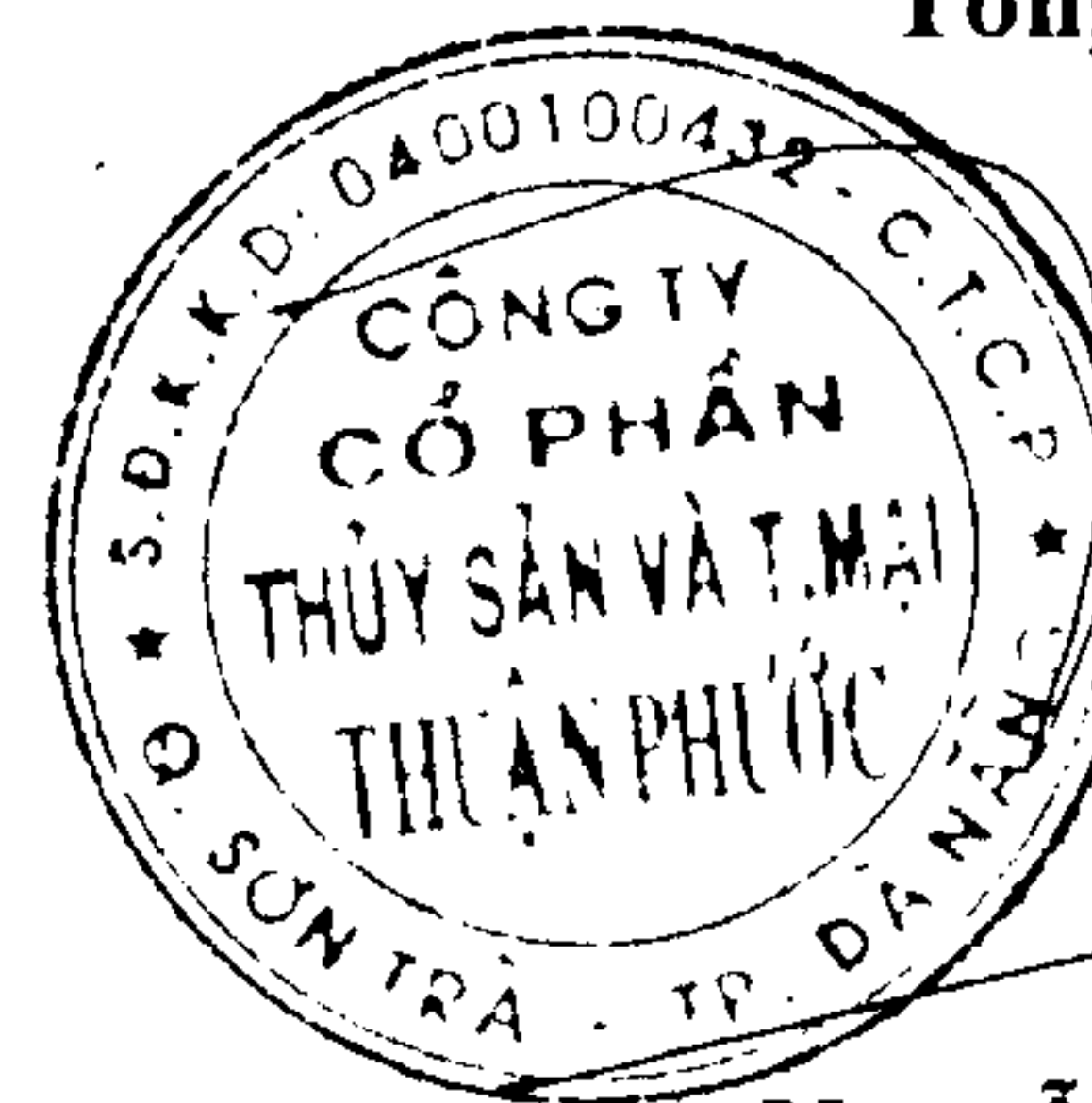
Nguyễn Văn Trung

Kế toán trưởng



Võ Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31-tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình			Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	72.251.254.633	73.228.365.862	25.040.383.665	173.628.662.291
Mua trong năm	-	8.715.827.999	2.132.290.909	11.251.400.108
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.030.558.410			16.030.558.410
Số dư cuối năm	88.281.813.043	81.944.193.861	27.172.674.574	200.910.620.809
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	21.291.757.124	39.010.874.451	13.855.144.009	76.974.951.006
Khấu hao trong năm	5.744.419.201	8.500.373.105	2.612.498.746	17.031.395.045
Số dư cuối năm	27.036.176.325	47.511.247.556	16.467.642.755	94.006.346.051
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	50.959.497.509	34.217.491.411	11.185.239.656	96.653.711.285
Số dư cuối năm	61.245.636.718	34.432.946.305	10.705.031.819	106.904.274.758

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

50.204.235.728

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.655.472.288

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2013</b>	<b>72.039.950.000</b>	<b>1.091.785.820</b>	<b>24.740.236.929</b>	<b>(4.234.000)</b>	<b>3.381.668.622</b>	<b>16.785.840.529</b>	<b>118.035.247.900</b>
- Lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	24.552.864.773	24.552.864.773
- Tăng khác	-	-	3.289.099.189	-	2.160.207.312	-	5.449.306.501
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.805.392.500)	(10.805.392.500)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(5.980.448.029)	(5.980.448.029)
- Giảm khác	-	-	-	-	(13.195.277)	-	(13.195.277)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>72.039.950.000</b>	<b>1.091.785.820</b>	<b>28.029.336.118</b>	<b>(4.234.000)</b>	<b>5.528.680.657</b>	<b>24.552.864.773</b>	<b>131.238.383.368</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>72.039.950.000</b>	<b>1.091.785.820</b>	<b>28.029.336.118</b>	<b>(4.234.000)</b>	<b>5.528.680.657</b>	<b>24.552.864.773</b>	<b>131.238.383.368</b>
- Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	28.460.359.747	28.460.359.747
- Tăng khác	-	4.239.303.025	4.779.273.705	-	-	-	9.018.576.730
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.407.190.000)	(14.407.190.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(10.145.674.773)	(10.145.674.773)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>72.039.950.000</b>	<b>5.331.088.845</b>	<b>32.808.609.823</b>	<b>(4.234.000)</b>	<b>5.528.680.657</b>	<b>28.460.359.747</b>	<b>144.164.455.072</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.544.761.360	-	3.074.761.360	(10.211.560)	26.544.761.360	3.064.549.800
- Phải thu khách hàng	104.265.875.997	(2.064.044.600)	185.333.147.179	(2.064.044.600)	102.201.831.397	183.269.102.579
- Phải thu khác	-	-	7.190.576.975	-	-	7.190.576.975
- Tiền và các khoản tương đương tiền	114.855.348.491	-	141.834.964.077	-	114.855.348.491	141.834.964.077
- Tài sản tài chính khác	85.520.000	-	84.300.000	-	85.520.000	84.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>245.751.505.848</b>	<b>(2.064.044.600)</b>	<b>337.517.749.591</b>	<b>(2.074.256.160)</b>	<b>243.687.461.248</b>	<b>335.443.493.431</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	458.079.943.332	-	467.097.748.813	-	458.079.943.332	467.097.748.813
- Phải trả người bán	9.465.814.141	-	8.574.277.345	-	9.465.814.141	8.574.277.345
- Phải trả khác	9.523.779.775	-	5.950.000.000	-	9.523.779.775	5.950.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>477.069.537.248</b>	<b>-</b>	<b>481.622.026.158</b>	<b>-</b>	<b>477.069.537.248</b>	<b>481.622.026.158</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

